

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27-8-2026

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quàng Văn Tiễn, bà Lương Thị Khuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Huy - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 136/2026/TLST-HNGĐ ngày 10/4/2025 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 60/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11/8/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị T**; sinh năm: 1995. Nơi cư trú: **Bản C** (trước là bản Chéo), **xã N, tỉnh Sơn La**. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Lò Văn S**; sinh năm: 1991. Nơi cư trú: **Bản C** (trước là bản Chéo), **xã N, tỉnh Sơn La**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Lò Thị T trình bày:**

Chị **T** và anh **Lò Văn S** đăng ký kết hôn với nhau từ năm 2025. Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **C**, huyện **S**, tỉnh **Sơn La** (Nay là Ủy ban nhân dân xã **N**, tỉnh **Sơn La**). Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, quan điểm trong cuộc sống vợ chồng không đồng thuận, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên ngăn nhưng cuộc sống vợ chồng không được cải thiện, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân nhau được hơn 2 năm nay không ai quan tâm đến nhau. Nay

chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị giải quyết ly hôn với anh **Lò Văn S**.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Lò Thị T1**, sinh ngày 28/10/2010; cháu **Lò Nhật K**, sinh ngày 25/10/2013 và cháu **Lò Khánh H**, sinh ngày 14/01/2025. Khi ly hôn chị **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Lò Khánh H** đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và yêu cầu anh **Lò Văn S** trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Lò Thị T1** và cháu **Lò Nhật K**.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **T** không cấp dưỡng nuôi con chung và không yêu cầu anh **Lò Văn S** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị **Lò Thị T** cam đoan không có nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh **Lò Văn S** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia phiên tòa nhưng anh **S** vắng mặt nên không có ý kiến về việc giải quyết ly hôn.

Căn cứ khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, điều kiện nuôi con tại nơi cư trú của các đương sự và ý kiến của con chung như sau:

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương ngày 21/5/2026 xác định: Chị **Lò Thị T** và anh **Lò Văn S** có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại bản Chéo, xã N, tỉnh Sơn La. Quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng không thành. Chị **T** và anh **S** đã sống ly thân với nhau được mấy năm nay. Quá trình chung sống chị **T** và anh **S** có 03 con chung là cháu **Lò Thị T1**, sinh năm 2010; cháu **Lò Nhật K**, sinh năm 2013 và cháu **Lò Khánh H**, sinh năm 2025. Kể từ khi ly thân cháu **Lường Khánh H1** ở cùng chị **Lò Thị T**, còn hai cháu **Lò Thị T1** và cháu **Lò Nhật K** ở cùng anh **Lò Văn S**. Về tài sản chung, nợ chung không có.

Tại Biên bản xác minh ngày 21/5/2026 với mẹ đẻ của anh **Lò Văn S** là bà **Tòng Thị P**, sinh năm 1960 xác định: Anh **S** và chị **T** có 03 người con là cháu **Lò Thị T1**, sinh năm 2010; cháu **Lò Nhật K**, sinh năm 2013 và cháu **Lò Khánh H**, sinh năm 2025. Kể từ khi anh **S** và chị **T** sống ly thân, 02 cháu **Lò Thị T1** và **Lò Nhật K** ở cùng anh **S**, được anh **S** trông nom, chăm sóc, giáo dục và cho ăn học đầy đủ. Qua trao đổi với mẹ đẻ của anh **S** thì được biết anh **S** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T1** và cháu **K** đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu **Lò Khánh H** kể từ khi ly thân ở cùng chị **T**.

Tại biên bản ghi ý kiến con chung ngày 19/5/2026: Cháu **Lò Thị T1** và cháu **Lò Nhật K** đều có nguyện vọng ở với bố là anh **Lò Văn S** nếu bố mẹ các cháu ly hôn.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không có mặt để tham gia tố tụng. Do đó vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn vẫn kiên quyết ly hôn với lý do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn được vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã rất trầm trọng.

Chị **Lò Thị T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với nội dung: Chị Thu giữ nguyên ý kiến như trình bày trong đơn khởi kiện và bản tự khai.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người tham gia tố tụng khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Sơn La phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đúng đầy đủ tư cách tham gia tố tụng, tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ đúng quy định, đảm bảo đúng thời hạn, tổng đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Về hôn nhân: Xử cho chị **Lò Thị T** được ly hôn với anh **Lò Văn S**.

Về con chung: Giao cháu **Lò Khánh H**, sinh ngày 14/01/2025 cho chị **Lò Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi trưởng thành.

Giao cháu **Lò Thị T1**, sinh ngày 28/10/2010; cháu **Lò Nhật K**, sinh ngày 25/10/2013 cho anh **Lò Văn S** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **Lò Thị T** và anh **Lò Văn S** không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

Về án phí: Chị **Lò Thị T** được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Chị **Lò Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung với anh **Lò Văn S** có địa chỉ **bản C, xã N, tỉnh Sơn La**, vì vậy xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3- Sơn La.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các yêu cầu cho việc khởi kiện, có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh **Lò Văn S** đã được Tòa án tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án giải quyết theo thủ tục chung. Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về việc không hòa giải: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt do vậy vụ án không tiến hành hòa giải được, nên Tòa án giải quyết theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lò Thị T** và anh **Lò Văn S** có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã C, huyện S, tỉnh Sơn La** (nay là **Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Sơn La**) vào ngày 10/02/2025, việc kết hôn là tự nguyện không bị ai ép buộc, khi kết hôn hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Căn cứ Điều 8; khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định quan hệ hôn

nhân của anh chị là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy mâu thuẫn giữa chị **Lò Thị T** và anh **Lò Văn S** xuất phát từ việc hai vợ chồng tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hai bên gia đình đã hòa giải cho vợ chồng nhưng không thể hàn gắn được tình cảm, anh **S** và chị **T** đã sống ly thân với nhau được nhiều năm, hiện tại không còn quan tâm tới cuộc sống của nhau. Tòa án đã tiến hành triệu tập tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần cho bị đơn anh **Lò Văn S** để viết bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh **Lò Văn S** không có mặt tại Tòa án để giải quyết việc xin ly hôn với chị **Lò Thị T** thể hiện ý chí thiếu trách nhiệm, không còn quan tâm đến cuộc sống gia đình và không có hành động gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, biên bản xác minh tại địa phương, bản tự khai của đương sự và tại phiên tòa cho thấy cuộc sống chung vợ chồng giữa chị **T** và anh **S** không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, không thể hoà hợp được, đã sống ly thân mấy năm nay không ai quan tâm đến cuộc sống của ai dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách, hôn nhân gia đình trở nên bế tắc. Căn cứ vào Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của anh, chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **T**, xử cho anh chị được ly hôn theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu **Lò Thị T1**, sinh ngày 28/10/2010; cháu **Lò Nhật K**, sinh ngày 25/10/2013 và cháu **Lò Khánh H**, sinh ngày 14/01/2025. Hiện cháu **Lò Thị T1** và cháu **Lò Nhật K** ở với anh **Lò Văn S** và cháu **Lò Khánh H** đang ở với chị **Lò Thị T**. Chị **Lò Thị T** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Lò Khánh H** và giao 02 cháu **Lò Thị T1**, **Lò Nhật K** cho anh **Lò Văn S** trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Kết quả xác minh của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Sơn La với chính quyền địa phương và mẹ đẻ của anh **Lò Văn S** thì hiện nay cháu **T1** và cháu **K** đang trực tiếp sống cùng bố, cháu **H** đang trực tiếp sống cùng mẹ. Tòa án đã ghi ý kiến nguyện vọng của cháu **Lò Thị T1** và cháu **Lò Nhật K**, các cháu đều có nguyện vọng ở cùng bố **Lò Văn S**, nguyện vọng của cháu là tự nguyện không bị ai ép buộc.

Hội đồng xét xử xét thấy kể từ khi ly thân tới nay các con chung của anh **S** và chị **T** đã được hai bên thoả thuận thống nhất, do vậy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, cũng như chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, chí tuệ và tránh sự xáo trộn môi trường, hoàn cảnh sống của con, do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị **Lò Thị T**. Giao cháu **Lò Khánh H**

cho chị **Lò Thị T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu **Lò Thị T1** và cháu **Lò Nhật K** cho anh **Lò Văn S** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Lò Thị T** và anh **Lò Văn S** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Lò Thị T** xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh **Lò Văn S** không có ý kiến gì về phần tài sản và nợ chung. Do đó không xem xét giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Xét thấy chị **Lò Thị T** là người thuộc đồng bào dân tộc thiểu số, sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, chị **T** có đơn xin miễn án phí, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, cần miễn án phí cho chị **Lò Thị T**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Lò Thị T** được ly hôn với anh **Lò Văn S**.

2. Về con chung: Giao cháu **Lò Khánh H**, sinh ngày 14/01/2025 cho chị **Lò Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cháu **Lò Thị T1**, sinh ngày 28/10/2010 và cháu **Lò Nhật K**, sinh ngày 25/10/2013 cho anh **Lò Văn S** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Lò Thị T** và anh **Lò Văn S** không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau do không có người yêu cầu.

Sau khi ly hôn chị **Lò Thị T** và anh **Lò Văn S** có quyền thăm nom con, không ai được cản trở thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết trong vụ án. Trường hợp sau khi giải quyết ly hôn có phát sinh tranh chấp và có người yêu cầu, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Lò Thị T**.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Quàng Văn Tiệp Lương Thị Khuyên

Nông Văn Thịnh

